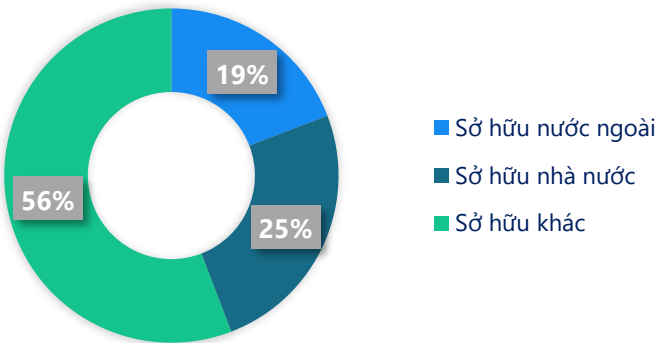


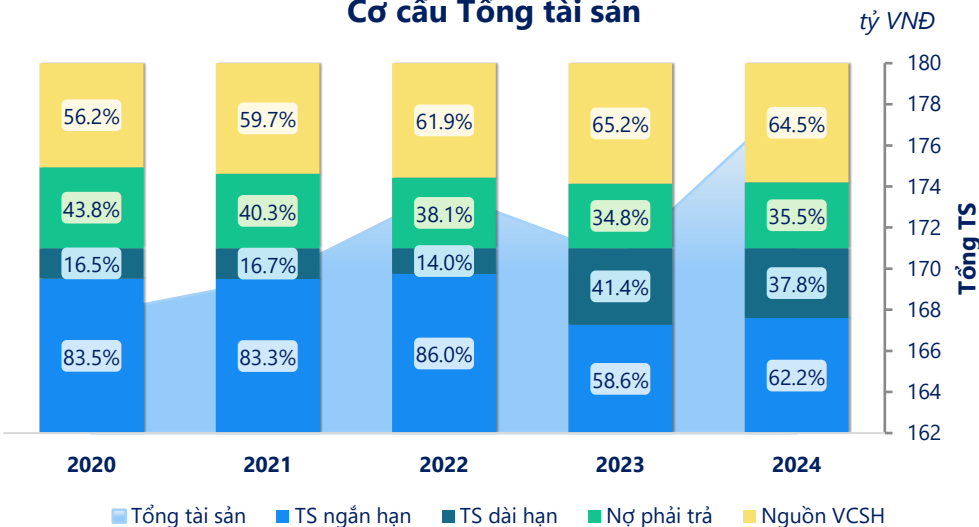
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	19,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,761			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,756			
SL cổ phiếu LH	5,292,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	19.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	115			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	103			
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
BMG		0.0%	4.9%	1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



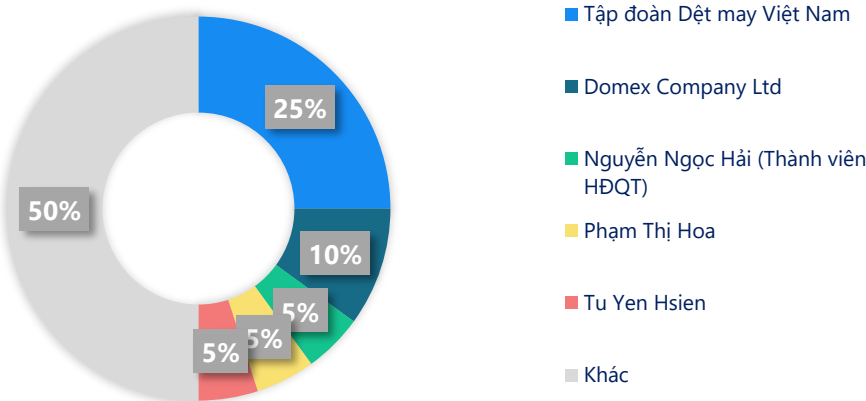
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BMG** năm 2024 tăng trưởng **4.66%** so với năm trước, đạt **178.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

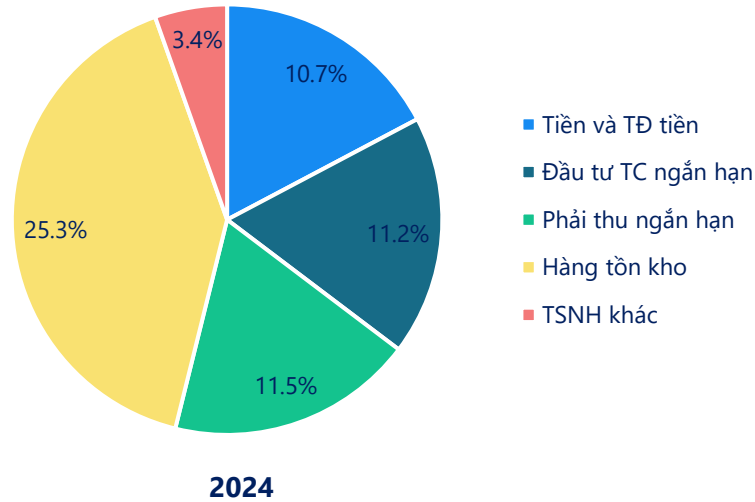
Cơ cấu cổ đông



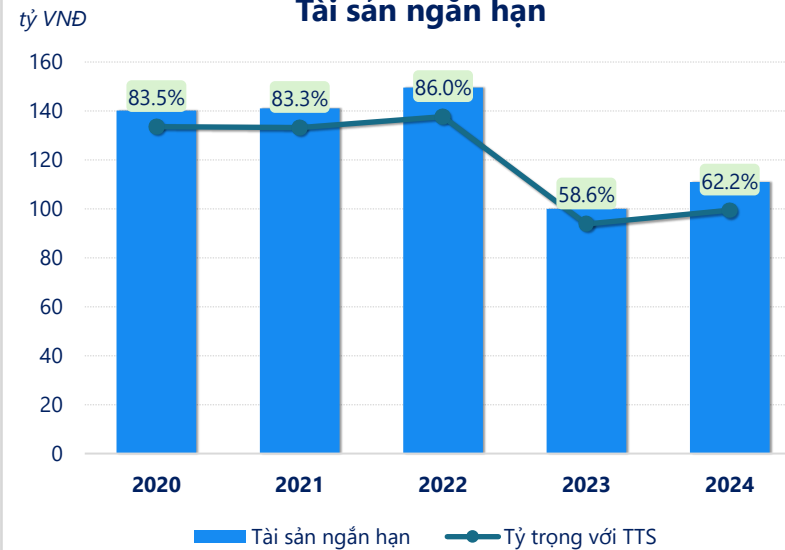
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 25.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 19.2%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **25.0%**, lớn thứ 2 là Domex Company Ltd nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.00%.

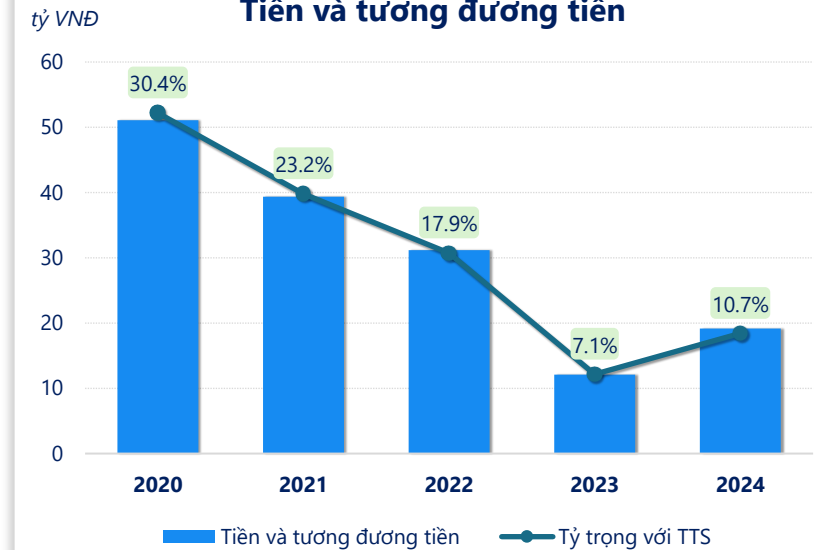
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



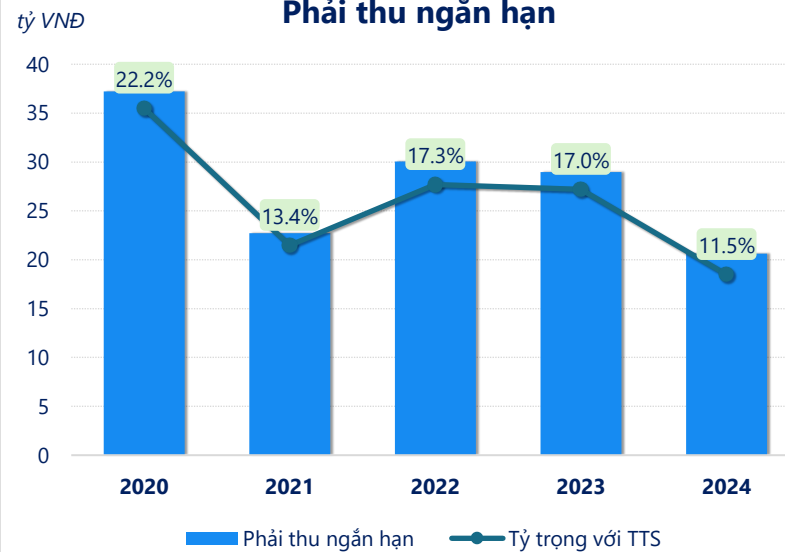
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BMG đạt **111.0** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

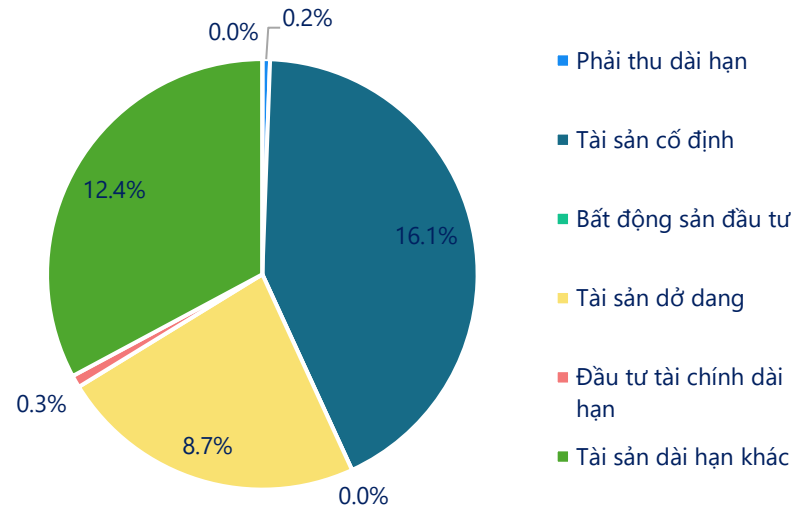
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



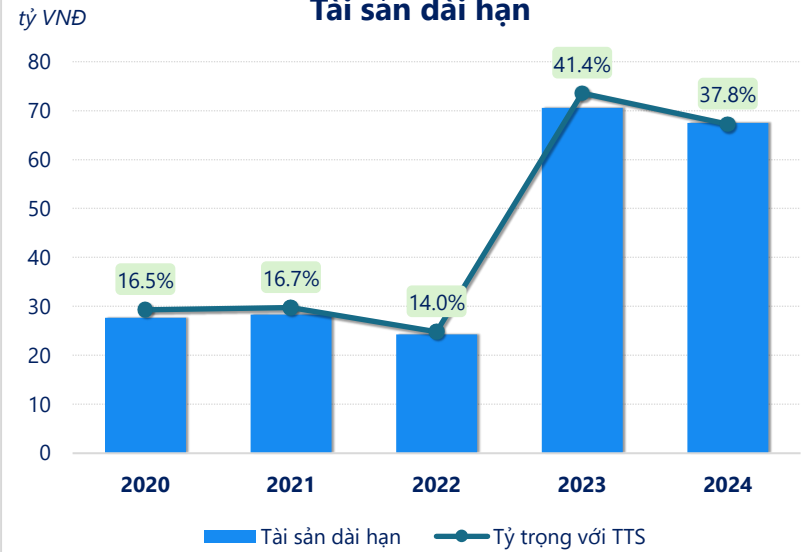
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **67.50** tỷ đồng giảm **4.34%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.4%.

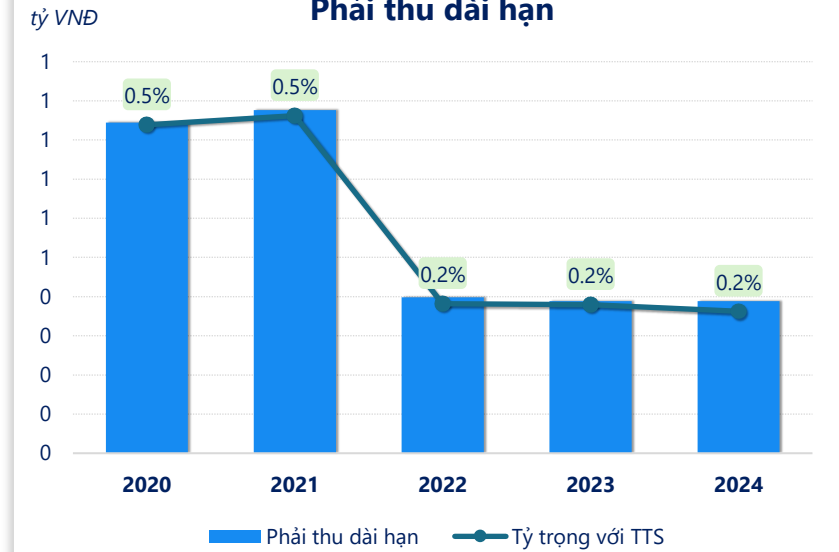
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



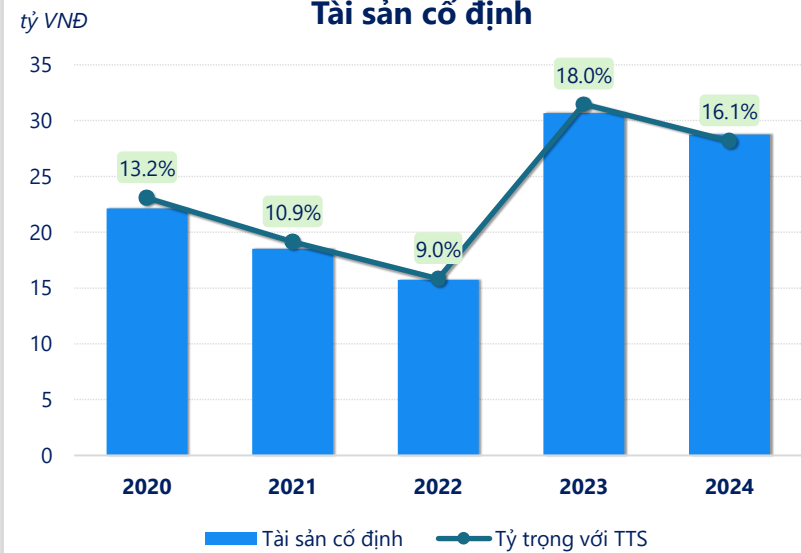
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



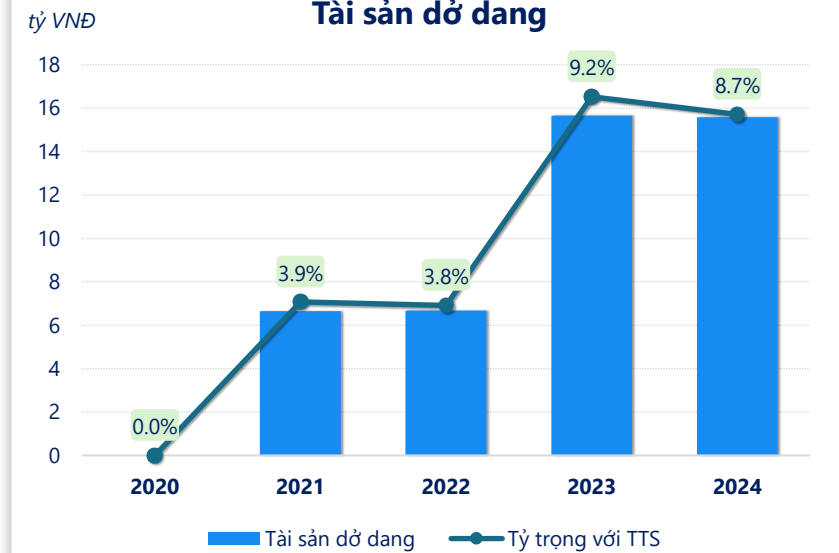
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

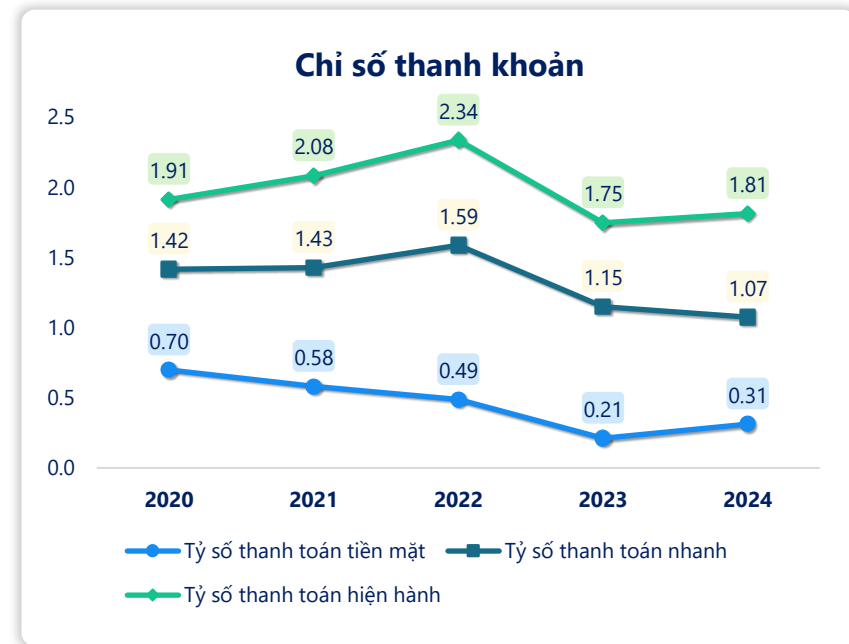
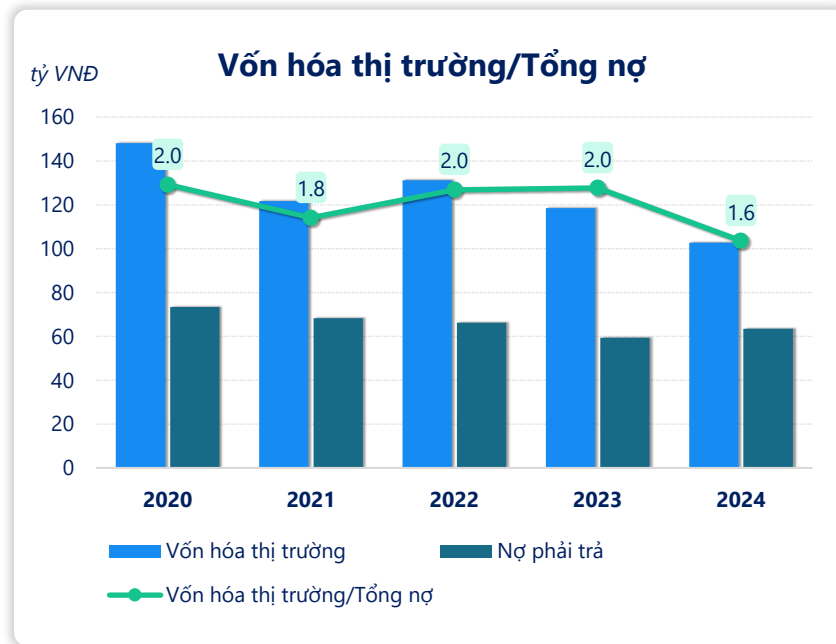
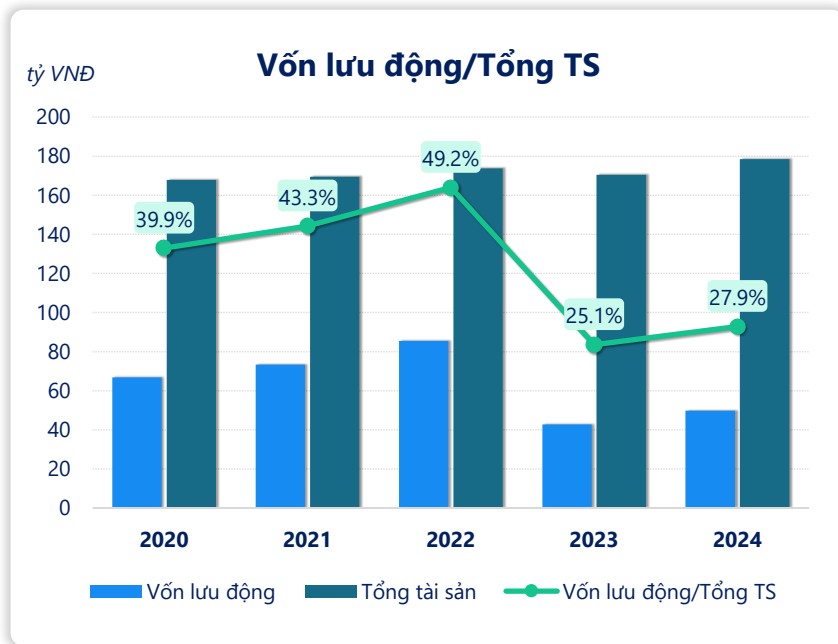
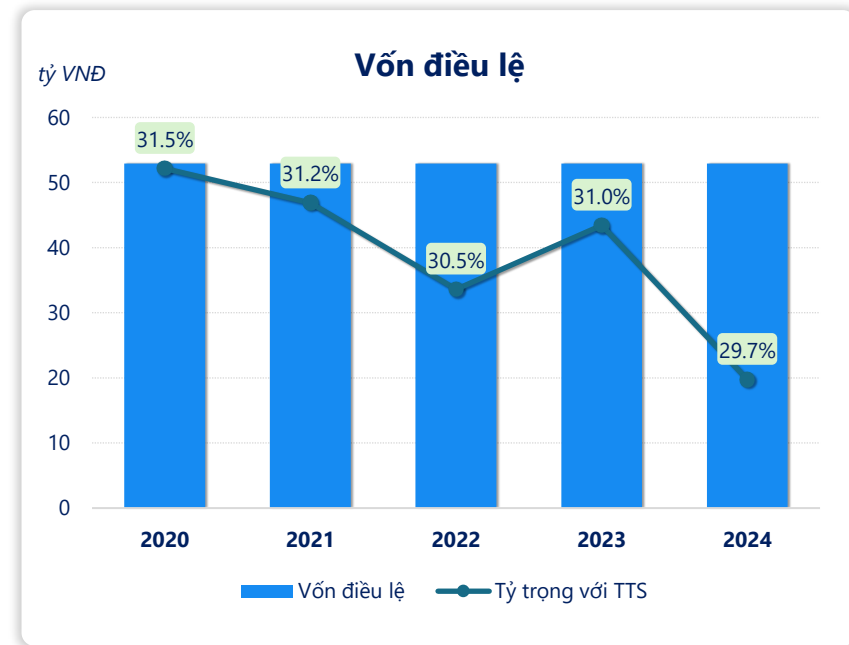
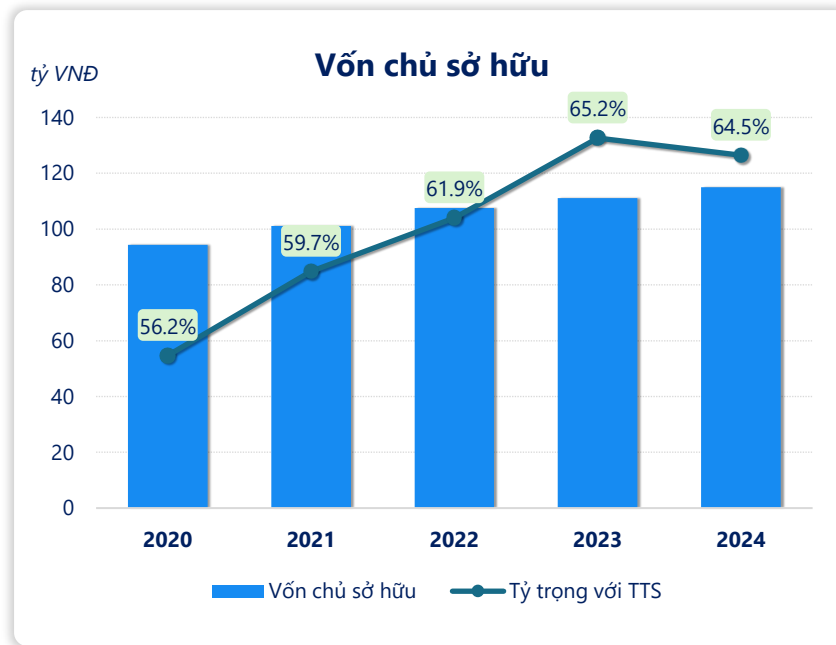
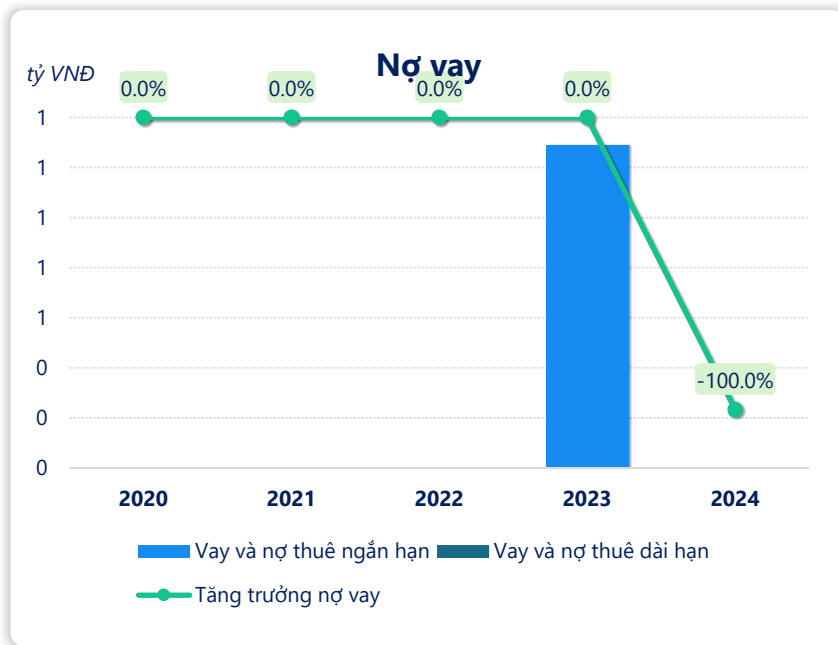


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>178</b>	<b>171</b>	<b>4.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>111</b>	<b>100.0</b>	<b>11.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	19.2	12.1	58.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	22.9	-12.7%
Phải thu ngắn hạn	20.6	29.0	-28.9%
Hàng tồn kho	45.2	34.2	32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.03	1.76	242%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>67.5</b>	<b>70.6</b>	<b>-4.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Tài sản cố định	28.7	30.7	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	15.7	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.62	0.69	-9.2%
Tài sản dài hạn khác	22.2	23.1	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>63.4</b>	<b>59.4</b>	<b>6.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>61.2</b>	<b>57.2</b>	<b>7.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.29	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	20.1	12.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.20</b>	<b>2.20</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>115</b>	<b>111</b>	<b>3.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>115</b>	<b>111</b>	<b>3.5%</b>
Vốn điều lệ	52.9	52.9	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>335</b>	<b>267</b>	<b>317</b>	<b>296</b>	<b>276</b>
Giá vốn hàng bán	280	225	266	246	226
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>55.4</b>	<b>42.0</b>	<b>51.8</b>	<b>49.6</b>	<b>49.6</b>
Doanh thu HĐTC	1.77	1.97	4.76	4.54	3.23
Chi phí TC	1.08	0.59	0.01	0.81	0.52
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.18</b>	<b>0.14</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.67	5.92	8.68	7.86	7.45
Chi phí QLDN	32.7	29.1	32.7	29.3	28.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.8</b>	<b>8.41</b>	<b>15.1</b>	<b>16.2</b>	<b>16.0</b>
Lợi nhuận khác	-0.03	0.18	0.25	0	0.42
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>8.60</b>	<b>15.3</b>	<b>16.2</b>	<b>16.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.3</b>	<b>6.78</b>	<b>12.3</b>	<b>12.8</b>	<b>13.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.3</b>	<b>6.78</b>	<b>12.3</b>	<b>12.8</b>	<b>13.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	21.2	-1.94	-5.23	10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.27	-25.6	-1.81	-10.8	4.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.87	-7.66	-5.24	-3.41	-9.15
Tiền đầu kỳ	41.7	51.1	39.3	31.1	12.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.09</b>	<b>-12.0</b>	<b>-9.00</b>	<b>-19.4</b>	<b>6.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	0.27	0.80	0.39	0.75
Tiền cuối kỳ	51.1	39.3	31.1	12.1	19.2